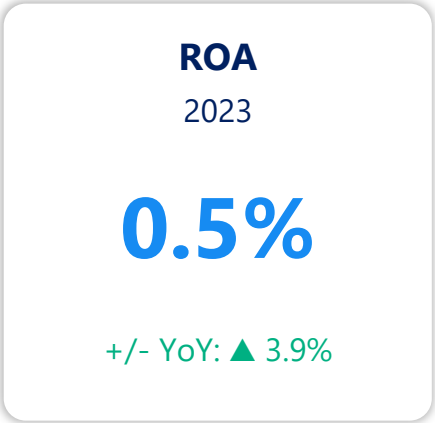
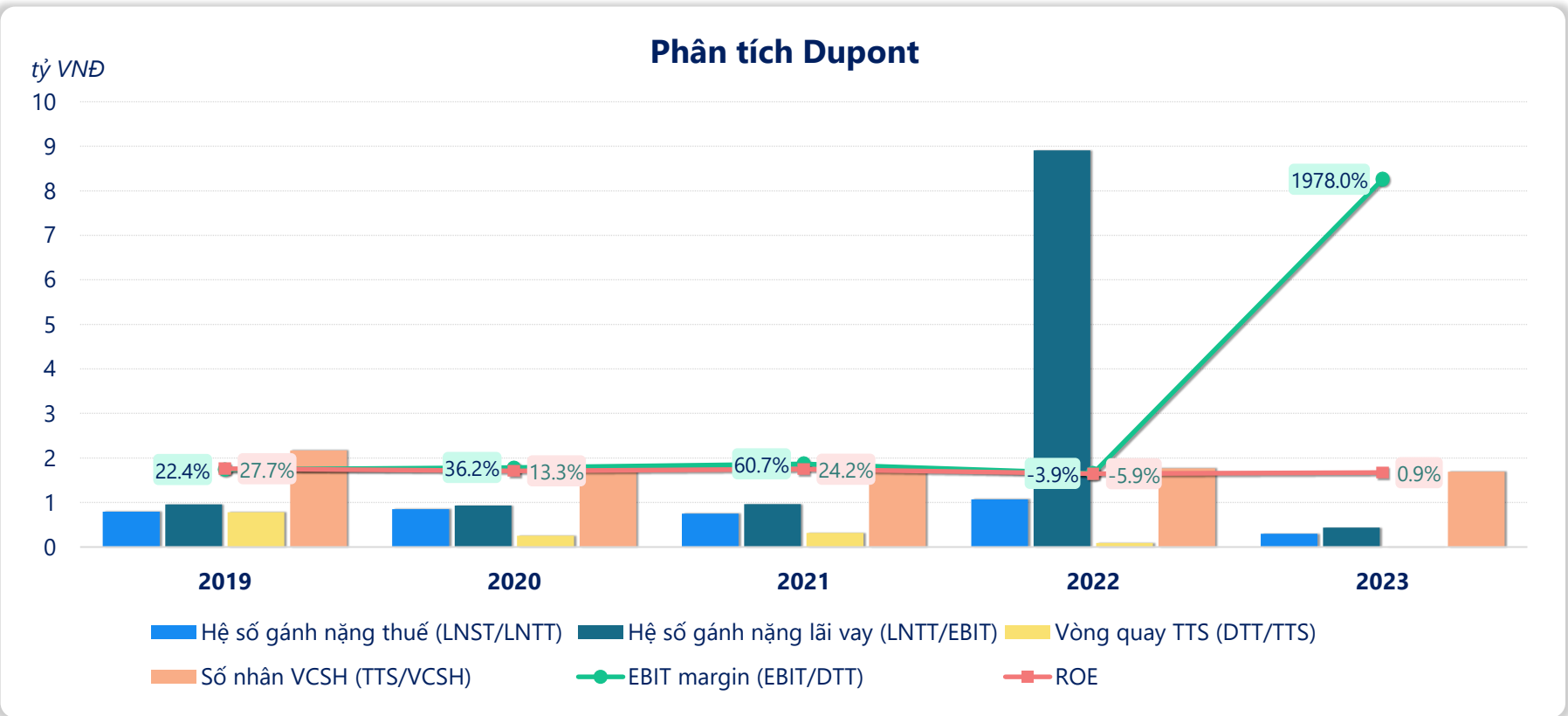
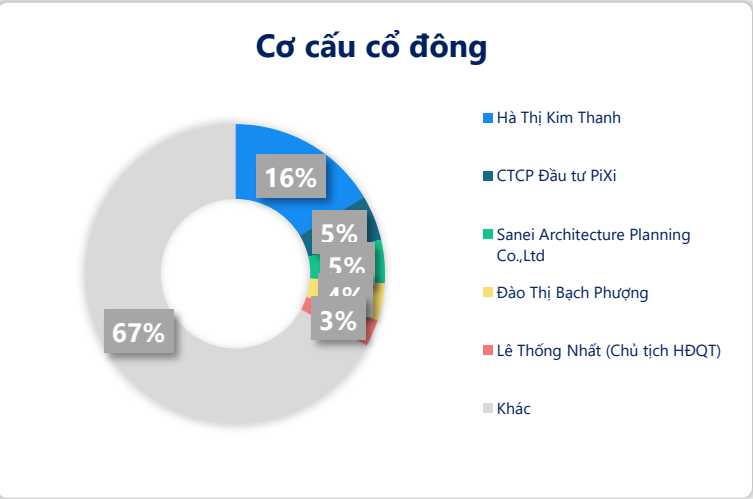


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

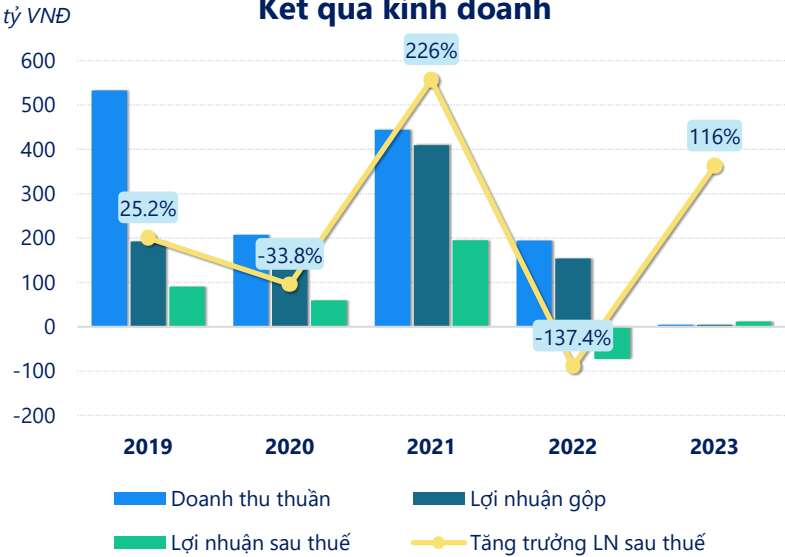
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,800
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 7,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	444
Số lượng CPLH (CP)	92,597,762
KLGD BQ 20 phiên (CP)	960,450
Sở hữu nước ngoài	6.0%
Beta	1.50
EPS	133
P/E	36.2

	YTD	1T	3T	6T
NRC	6.7%	4.3%	-2.0%	-18.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tập đoàn Danh Khôi (HNX: NRC)

Kết quả kinh doanh

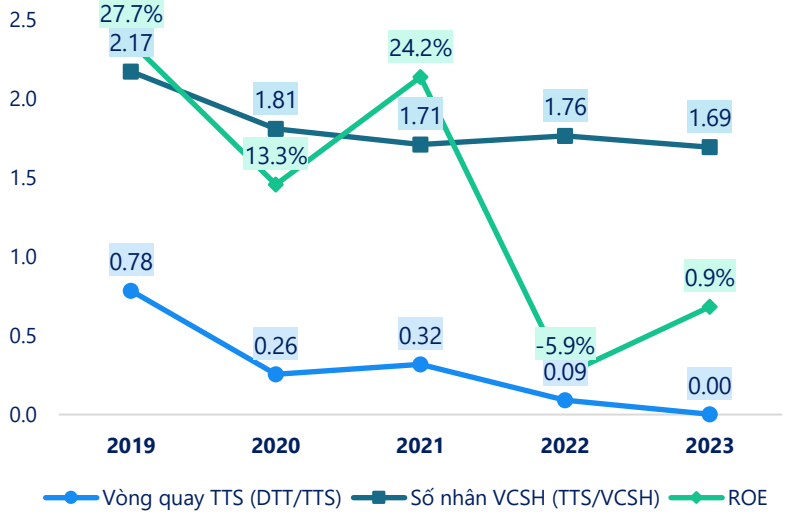


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 1978% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.30 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.43 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

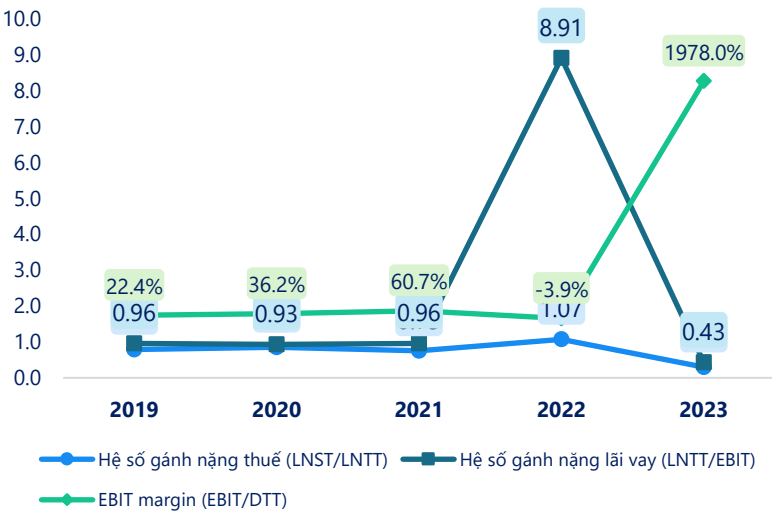
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, NRC ghi nhận doanh thu thuần 4.63 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 11.90 tỷ đồng, lần lượt giảm 97.6% và tăng 116% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

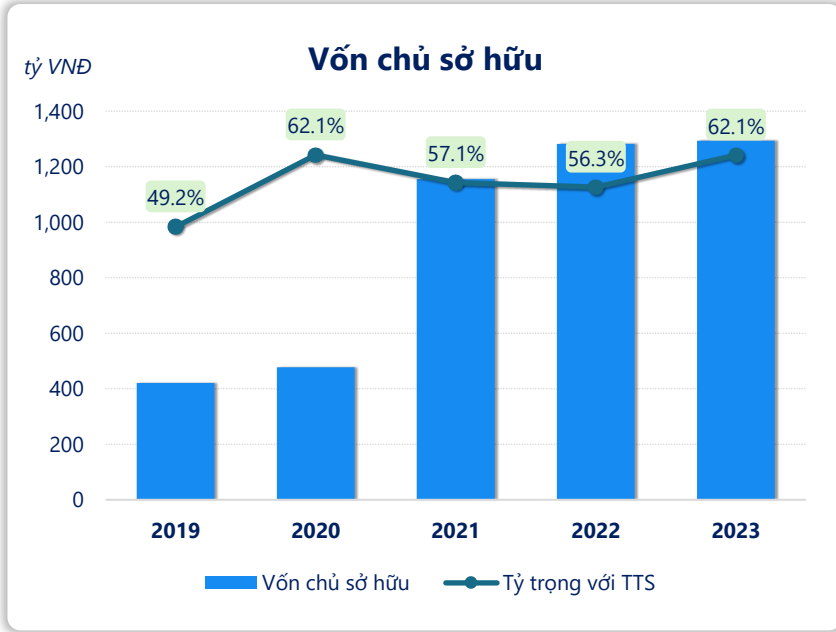
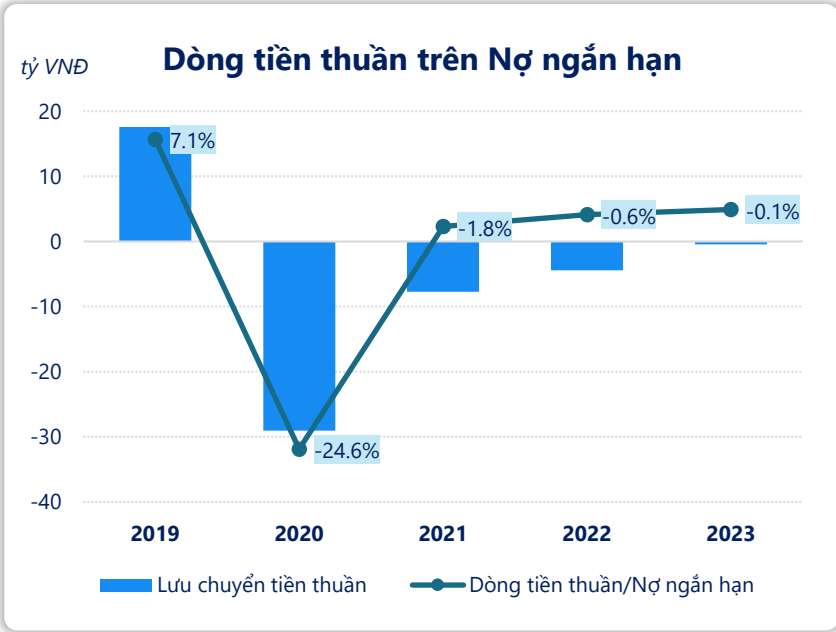
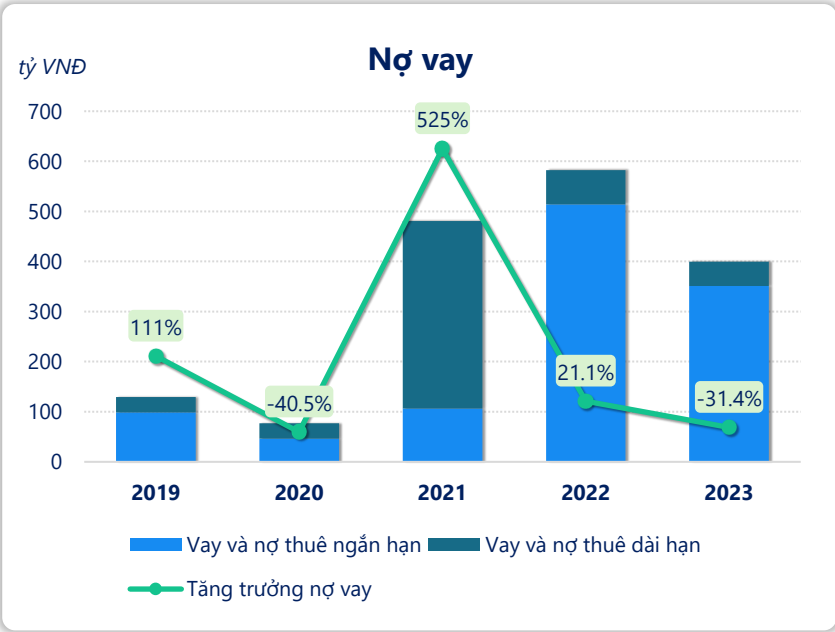
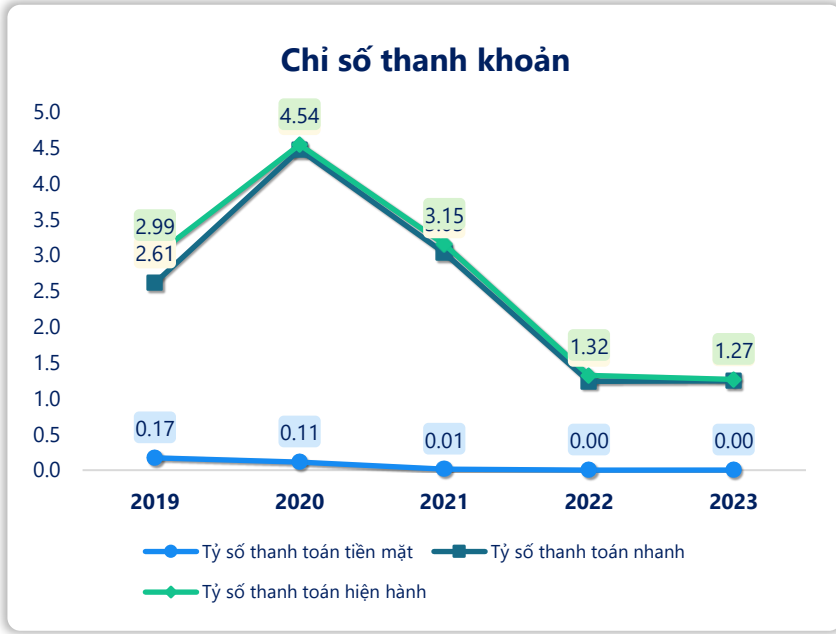
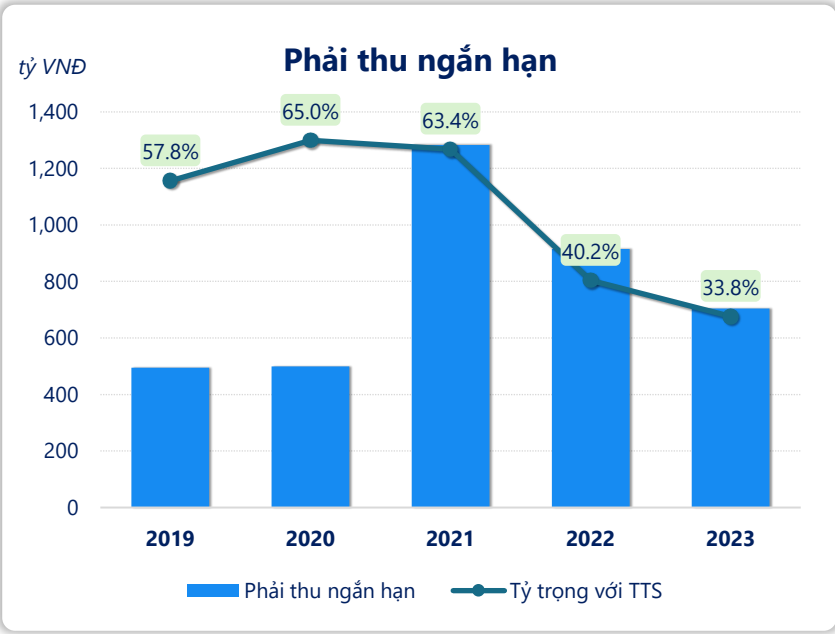


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.00, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.69 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tập đoàn Danh Khôi (HNX: NRC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,083	2,277	-8.5%
Tài sản ngắn hạn	808	989	-18.3%
Tiền và tương đương tiền	0.90	1.33	-32.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	794	915	-13.2%
Hàng tồn kho	11.6	61.1	-81.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.63	11.4	-85.7%
Tài sản dài hạn	1,275	1,288	-1.0%
Phải thu dài hạn	931	935	-0.4%
Tài sản cố định	68.1	69.3	-1.8%
Bất động sản đầu tư	66.2	66.2	0.0%
Tài sản dở dang	108	108	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	102	101	1.4%
Tài sản dài hạn khác	0.14	9.64	-98.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	789	995	-20.7%
Nợ ngắn hạn	567	748	-24.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	351	514	-31.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.71	11.1	-39.8%
Nợ dài hạn	222	246	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.5	68.0	-28.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,294	1,282	1.0%
Vốn chủ sở hữu	1,294	1,282	1.0%
Vốn điều lệ	926	882	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	533	207	444	194	4.63
Giá vốn hàng bán	341	40.9	34.7	40.1	0.16
Lợi nhuận gộp	192	166	409	154	4.47
Doanh thu HĐTC	4.82	0.47	0.02	25.6	0.00
Chi phí TC	5.92	4.90	10.4	64.1	55.2
Chi phí lãi vay	5.24	4.90	10.2	60.3	51.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	1.00	1.38
Chi phí bán hàng	44.0	57.6	73.4	15.1	0
Chi phí QLDN	42.6	57.4	84.4	161	-9.92
LN thuần từ HĐKD	104	46.8	241	-59.6	-39.5
Lợi nhuận khác	9.63	23.3	18.0	-8.34	79.2
LN trước thuế	114	70.2	259	-67.9	39.7
Lợi nhuận sau thuế	90.3	59.8	195	-72.8	11.9
LNST của CĐ cty mẹ	86.6	59.7	198	-72.5	11.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-134	-55.6	-844	144	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.4	82.7	-66.6	-294	43.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	206	-56.2	903	146	-189
Tiền đầu kỳ	24.9	42.5	13.5	5.74	1.33
Lưu chuyển tiền thuần	17.6	-29.1	-7.72	-4.41	-0.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	42.5	13.5	5.74	1.33	0.90